

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2018/HNGĐ-ST**

Ngày 15-3-2018

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG V-H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hồ Thị Hoa

Ông Phan Văn Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đông Hải- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2018/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trương V-H, sinh năm 1985 (có mặt);

Cư trú: T 9, KP 4, thị trấn A-T, huyện Phú Quốc, Kiên Giang.

Bị đơn: Chị Trần Thị M-C, sinh năm 1989 (có mặt);

Cư trú: ấp P-Đ, xã V-K-T, huyện An Minh, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 12-01-2018 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Trương V-H trình bày và yêu cầu như sau:*

Anh và chị Trần Thị M-C chung sống với nhau vào ngày 24-3-2006âl, đến nay không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh và chị M-C thường

xuyên cựa cãi với nhau phát sinh những chuyện trong gia đình, mỗi khi anh và chị M-C cựa cãi nhau thì chị M-C bỏ nhà đi, từ khi chung sống đến nay chị M-C đã bỏ nhà đi 04 - 05 lần và lần đi vào ngày 05/9/2016 ấy đến nay không quay về.

Anh và chị M-C có 02 đứa con chung tên Trương Thị T-T, sinh ngày 30-8-2008 và Trương Thị T-K, sinh ngày 16-11-2012. Từ khi ly thân đến nay chị M-C trực tiếp nuôi dưỡng 02 con; về tài sản chung, vợ chồng không có tài sản chung; về nợ, vợ chồng không có nợ người khác.

Anh V-H khởi kiện xin được ly hôn với chị M-C; Về nuôi con: Anh V-H đồng ý giao 2 cháu Trương Thị T-T và Trương Thị T-K cho chị M-C trực tiếp nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 2.000.000 đồng, phương thức cấp dưỡng 03 tháng cấp dưỡng 01 lần; Về tài sản và nợ: Anh và chị M-C không có tài sản chung và không có nợ người khác, nay anh không yêu cầu giải quyết.

** Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 05-02-2018, các lời khai tại Tòa án, bị đơn chị Trần Thị M-C trình bày:*

Về thời gian chung sống, không đăng ký kết hôn và con chung, về nợ như anh Trương V-H nêu trên là đúng. Cụ thể, chị và anh V-H sống chung từ ngày 24-3-2006a1, không đăng ký kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chị M-C cho rằng chị có bỏ nhà đi 02 lần do anh V-H không cho chị về thăm gia đình chị. Chị về gia đình chị 01 lần khi ngoại chị chết và 01 lần vào ngày 05/9/2016 ấy đến nay. Chị không quay về chung sống với anh V-H với lý do anh V-H không liên lạc với chị, sau khi chị đi vài tháng thì anh V-H dẫn người phụ nữ khác về nhà sống chung.

Theo yêu cầu của anh V-H chị M-C có ý kiến: chị đồng ý ly hôn với anh V-H. Về con: Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng 02 đứa con chung tên Trương Thị T-T, sinh ngày 30-8-2008 và Trương Thị T-K, sinh ngày 16-11-2012, chị yêu cầu anh V-H cấp dưỡng nuôi con cùng chị mỗi tháng 2.000.000 đồng, phương thức cấp dưỡng 03 tháng cấp dưỡng 01 lần. Về tài sản và nợ: Chị và anh V-H không có tài sản chung, không có nợ người khác, chị không yêu cầu giải quyết.

** Tại biên bản hòa giải ngày 07-02-2018, cháu Trương Thị T-T trình bày như sau:* Cháu đang học lớp 4, tại Trường tiểu học V-K-T1, hàng ngày đi học bằng xe đạp, khi cha mẹ không còn chung sống với nhau cháu có nguyện vọng chung sống với mẹ là chị Trần Thị M-C.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

- Về tuân theo pháp luật, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Do anh V-H, chị M-C sống chung không đăng ký kết hôn nên đề nghị tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; về con chung, đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự. Cụ thể: giao có 02 con chung tên Trương Thị T-T, sinh ngày 30-8-2008 và Trương Thị T-K, sinh ngày 16-11-2012 cho chị M-C tiếp tục nuôi dưỡng, anh V-H tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng; về tài sản và nợ chung không có, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, đề nghị miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: anh Trương V-H và chị Trần Thị M-C được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ ngày 24-3-2006 âm lịch. Trong quá trình chung sống anh, chị không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (*Ủy ban nhân dân xã nơi một trong hai người cư trú*). Mặc dù anh, chị sống chung như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều kiện kết hôn nhưng do anh, chị không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn tại Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 nên pháp luật không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh V-H và chị M-C.

[2] Quá trình chung sống anh V-H, chị M-C phát sinh mâu thuẫn và ly thân nhau từ ngày 05/9/2016 âm lịch. Anh V-H xin ly hôn, chị M-C đồng ý ly hôn. Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”. Trên cơ sở đó, HĐXX tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh V-H và chị M-C

[3] Về con chung: anh Trương V-H và chị Trần Thị M-C cùng thống nhất xác định trong thời gian chung sống anh chị có 02 đứa con chung tên Trương Thị T-T, sinh ngày 30-8-2008 và Trương Thị T-K, sinh ngày 16-11-

2012, hiện đang sống chung chị M-C. Anh, chị thống nhất thỏa thuận: giao 02 cháu Thuận, Kiều cho chị M-C tiếp tục nuôi dưỡng và anh V-H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (mỗi cháu 1.000.000đ), 3 tháng cấp 1 lần. Việc thỏa thuận của anh, chị trên cơ sở tự nguyện, phù hợp nguyện vọng của cháu Thuận. HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 81 và khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình ghi nhận sự thỏa thuận của anh, chị, giao cho chị M-C trực tiếp nuôi cháu T-T và cháu T-K, anh V-H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng mỗi cháu 1.000.000đ (2 cháu bằng 2.000.000đ/tháng), 3 tháng cấp 1 lần, cấp kể từ ngày tuyên án.

[4] Về tài sản và nợ: anh V-H và chị M-C tự xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về án phí, nguyên đơn anh V-H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và 300.000đ án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng 600.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147; 266; 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trương V-H và chị Trần Thị M-C.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh, chị. Theo đó giao con chung của anh chị tên Trương Thị T-T, sinh ngày 30-8-2008, giới tính nữ và Trương Thị T-K, sinh ngày 16-11-2012, giới tính nữ cho chị Trần Thị M-C nuôi dưỡng (*hiện nay 2 cháu T-T và T-K đang chung sống với chị M-C*). Anh V-H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng/cháu (2 cháu 2.000.000 đồng/tháng), phương thức cấp dưỡng 03 tháng 01 lần, cấp kể từ ngày tuyên án (*ngày 15-3-2018*) cho đến khi từng cháu tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu

cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản, nợ chung: Anh, chị không yêu cầu nên không xét.

4. Về án phí, anh Trương V-H phải chịu án phí sơ thẩm là 600.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008570 ngày 16-01-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, anh Trương V-H còn phải nộp tiếp là 300.000 đồng.

5. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 15-3-2018).

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Chí Công